

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày tháng năm 2024; Báo cáo thẩm định số /BC-STP ngày /2024 của Sở Tư pháp.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

- Phụ lục số I: Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hàng năm.
- Phụ lục số II: Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lâu năm.
- Phụ lục số III: Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lấy gỗ, cây lấy củi.
- Phụ lục số IV: Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây cảnh quan, cây trang trí.
- Phụ lục số V: Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác.
- Phụ lục số VI: Hướng dẫn một số vấn đề trong công tác bồi thường thiệt hại về cây trồng.

(Có phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Các bộ: TC, XD, TNMT, TP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT; K10, K13,....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phụ lục I**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM**  
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>I</b>	<b>CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÓ TINH BỘT</b>		
	* Ruộng mới cày, bừa (Hỗ trợ công cày, bừa)	đ/m <sup>2</sup>	800
1	Lúa	đ/m <sup>2</sup>	6.000
2	Bắp (ngô)	đ/m <sup>2</sup>	4.700
3	Sắn (mì)	đ/m <sup>2</sup>	5.800
4	Khoai lang, củ mỡ, củ từ, củ môn, mình tinh, chuối nước và các củ có chất tinh bột khác	đ/m <sup>2</sup>	5.300
5	Sắn dây	đ/bụi	79.400
<b>II</b>	<b>CÁC LOẠI NGŨ CỐC</b>		
1	Lạc (Đậu phụng)	đ/m <sup>2</sup>	10.100
2	Đậu nành (đậu tương), đậu trắng	đ/m <sup>2</sup>	4.800
3	Đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ và các loại đậu khác tương đương	đ/m <sup>2</sup>	4.400
4	Mè (vừng)	đ/m <sup>2</sup>	5.300
<b>III</b>	<b>CÁC LOẠI NÔNG SẢN KHÁC</b>		
1	Mía đường	đ/m <sup>2</sup>	
	Mía tơ	đ/m <sup>2</sup>	7.500
	Mía lưu gốc	đ/m <sup>2</sup>	5.400
2	Cây cói	đ/m <sup>2</sup>	8.100
3	Cỏ voi và các loại cỏ khác trồng làm thức ăn chăn nuôi	đ/m <sup>2</sup>	13.600
4	Thuốc lá	đ/m <sup>2</sup>	3.700
5	Gừng, nghệ	đ/m <sup>2</sup>	7.400
6	Thom (dứa)	đ/bụi	18.100
7	Cây bông vải, cây dâu tằm	đ/m <sup>2</sup>	5.700
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI RAU, QUẢ</b>		
1	Rau lấy lá các loại (rau muống, cải các loại, mồng tơi, rau ngót, rau dền, xà lách, rau đay, rau khoai lang, ...)	đ/m <sup>2</sup>	13.300
2	Rau cần nước, bạc hà (dọc mùng), môn lá	đ/m <sup>2</sup>	9.100

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
3	Ngò tàu, rau răm, rau thom, húng quế, húng dũi, tía tô, ngò (rau mùi), thì là (bông sàng), diếp cá	đ/m <sup>2</sup>	10.100
4	Rau bắp cải, rau cải củ, cà rốt, súp lơ (bông cải)	đ/m <sup>2</sup>	13.100
5	Hành, kiệu, tỏi, hẹ, củ nén	đ/m <sup>3</sup>	19.700
6	Cây ớt	đ/m <sup>2</sup>	20.200
7	Dưa leo, đậu cô ve, đậu đũa, đậu ngự, đậu ván, đậu rồng	đ/m <sup>2</sup>	14.700
8	Mướp đắng (khổ qua)	đ/m <sup>2</sup>	17.600
9	Cà các loại: cà chua, cà pháo, cà xanh, cà tím ( <i>cà dái dê</i> ), đậu bắp	đ/m <sup>2</sup>	13.700
10	Bí, mướp, bầu, su su, hoa thiên lý	đ/m <sup>2</sup>	11.600
11	Dưa hấu, dưa lưới	đ/m <sup>2</sup>	17.100
12	Dưa khác (dưa lê, dưa hồng, dưa gang, ...)	đ/m <sup>2</sup>	10.200
13	Sắn nước ( <i>Củ đậu</i> )	đ/m <sup>2</sup>	5.700
14	Dứa nếp, lá lốt, lá gai, ngổ	đ/m <sup>2</sup>	5.700
15	Cây sả, riềng	đ/bụi	11.300
16	Cây thuốc nam các loại, nữ hoàng cung, Nha đam, Đậu sắng, Dây bát, Ngũ tẩu,...	đ/m <sup>2</sup>	6.800
17	Cây Đại tướng quân	đ/cây	6.800
18	Đối với các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen với các loại cây ngăn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen bằng 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.		
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI HOA</b>		
1	Hoa sen, hoa súng	đ/m <sup>2</sup>	12.500
2	Hoa cúc các loại, thực dục, vạn thọ, mào gà, nút áo và các loại hoa tương đương trồng để bán hàng tháng	đ/m <sup>2</sup>	11.000
3	Hoa hồng ( <i>hỗ trợ bứng gốc</i> )	đ/cây	5.700
4	Huệ, lay ơn	đ/m <sup>2</sup>	13.000
5	Chuối vàng (chuối cảnh), chuối quạt, cây thần tài, cây trường sinh, thủy trúc	đ/bụi	9.100
6	Cây mai ( <i>hoa mai xuân</i> ), cây sơn trà, cây bạch mai, đào cảnh, cây mai tứ quý, mai chiếu thủy,... trồng dưới đất ( <i>bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế</i> )		
-	Cây mới trồng dưới 1 năm cao ≤ 30cm (5 cây/m <sup>2</sup> )	đ/cây	5.700

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
-	Cây trồng trên 1 năm, có đường kính gốc < 2cm	đ/cây	28.400
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 2\text{cm}$ đến < 3cm	đ/cây	107.800
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 3\text{cm}$ đến < 8cm	đ/cây	226.800
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 8\text{cm}$ đến < 12cm	đ/cây	340.200
-	Cây có đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$	đ/cây	816.500
7	Trường hợp các loại cây từ mục 1 đến mục 6 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì hỗ trợ công di chuyển		
-	Đối với các loại chậu tròn		
	+ Chậu có đường kính < 30cm hoặc tương đương	đ/chậu	11.300
	+ Chậu có đường kính $\geq 30\text{cm}$ đến < 50cm hoặc tương đương	đ/chậu	34.000
	+ Chậu có đường kính $\geq 50\text{cm}$ đến < 100cm hoặc tương đương	đ/chậu	68.000
	+ Chậu có đường kính $\geq 100\text{cm}$ hoặc tương đương	đ/chậu	226.800
-	Đối với các loại chậu hình chữ nhật		
	+ Chậu có kích thước từ 0,8m x 1m đến 1m x 1,2m	đ/chậu	340.200
	+ Chậu có kích thước từ 1,2m x 2m đến 1,2m x 2,4m	đ/chậu	567.000
	Đối với các trường hợp bị giải tỏa lùi hoặc giải tỏa một phần thì việc di dời các chậu cây cảnh chỉ trong phạm vi khuôn viên nơi ở thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ di chuyển tại mục 7.		
<b>VI</b>	<b>Hỗ trợ chi phí làm giàn đối với các loại cây leo giàn</b>	<b>đ/m<sup>2</sup></b>	<b>10.800</b>

**Phụ lục II**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM**  
(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>1</b>	<b>Cây mít (mật độ trồng 400 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	86.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m chưa có quả	"	162.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 15cm	"	270.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 15cm đến < 30cm	"	540.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 30cm	"	1.026.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	113.000
<b>2</b>	<b>Cây xoài, nhãn (mật độ trồng 400 cây/m<sup>2</sup>), chôm chôm (mật độ trồng 200 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	97.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	181.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	"	511.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 20cm đến < 45cm	"	874.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45cm	"	1.497.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	171.000
	* Riêng xoài cát Hoà Lộc, đơn giá bồi thường bằng 1,8 lần đơn giá bồi thường tương ứng với từng loại từ dấu gạch (-) thứ 4 đến thứ 7 của mục 2		
<b>3</b>	<b>Cây dứa</b>		
<b>3.1</b>	<b>Cây dứa các loại (trừ dứa xiêm) (mật độ trồng 156 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)</b>		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	65.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 2m chưa có quả	"	162.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 2m chưa có quả	"	270.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	567.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	1.021.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 50 quả 1 năm	"	1.588.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	204.000
<b>3.2</b>	<b>Cây dứa xiêm (mật độ trồng 156 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)</b>		
-	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	92.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	270.000
-	Cây phát triển bình thường có quả lần đầu	"	648.000
-	Cây có quả thu hoạch bình thường	"	1.361.000
-	Cây có quả thu hoạch tốt > 100 quả/năm	"	2.041.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	227.000
<b>4</b>	<b>Mãng cầu xiêm (Mãng cầu gai) (mật độ trồng 200 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	17.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	28.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	59.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	92.000
-	Cây đã có quả	"	216.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
<b>5</b>	<b>Vú sữa, me (mật độ trồng 100 cây/ha); bơ (mật độ trồng 200 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Bình Định)</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	76.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	130.000
-	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	"	243.000
-	Cây có quả tốt đường kính gốc từ ≥ 20cm đến < 40cm	"	437.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 40cm	"	664.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	113.000
<b>6</b>	<b>Thị, trâm, bứa, chay, tra (Cây cách cây 10m)</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	13.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	17.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	51.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 20cm	"	103.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc từ ≥ 20cm đến < 40cm	"	187.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 40cm	"	272.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
<b>7</b>	<b>Quýt, cam (mật độ trồng 625 cây/m<sup>2</sup>), bưởi (mật độ trồng 400 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	27.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	54.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	97.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	162.000
-	Cây đã có quả	"	432.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
<b>8</b>	<b>Cây cóc, cóc núi, dâu (lấy quả) (mật độ trồng 200 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	13.000
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (cây ghép)	"	28.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 2m chưa có quả	"	57.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 2m chưa có quả	"	91.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 30cm	"	239.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc ≥ 30cm	"	397.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
<b>9</b>	<b>Đào lộn hột (Điều) (mật độ trồng 400 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	17.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	35.000
-	Cây có chiều cao thân cây < 2m chưa có quả	"	85.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 2m chưa có quả	"	125.000
-	Cây có quả, thu hoạch bình thường	"	284.000
-	Cây có quả, thu hoạch tốt	"	363.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
<b>10</b>	<b>Bồ kết, canh ky na</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	10.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	23.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	57.000
-	Cây đã có quả	"	159.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
<b>11</b>	<b>Cây cao su (mật độ trồng 500 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	23.000
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 3 năm	"	68.000



TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây trồng từ $\geq 3$ năm đến $< 6$ năm	"	171.000
-	Cây trồng $\geq 6$ năm	"	284.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	91.000
<b>12</b>	<b>Cây quế</b>		
-	Cây mới trồng $< 1$ năm	đ/cây	10.000
-	Cây trồng $\geq 1$ năm, chưa thu hoạch	"	57.000
-	Cây đang thu hoạch, đường kính gốc $< 15$ cm	"	113.000
-	Cây đang thu hoạch, đường kính gốc $\geq 15$ cm	"	148.000
-	Cây già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
<b>13</b>	<b>Cây cà phê, cây ca cao</b> (mật độ trồng 1,110 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng $< 1$ năm	đ/cây	23.000
-	Cây trồng $\geq 1$ năm, chưa có quả	"	91.000
-	Cây đang có quả	"	171.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
<b>14</b>	<b>Cây trôm</b> (số lượng 33 cây/ha thực hiện theo Quyết định số 770/QĐ-KHLN-KH ngày 31/12/2018 của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam)		
-	Cây trồng $\leq 1$ năm (cây giống)	đ/cây	39.000
-	Cây trồng từ $> 1$ năm đến $\leq 3$ năm tuổi	"	76.000
-	Cây trồng từ $> 3$ năm đến $\leq 5$ năm tuổi	"	130.000
-	Cây trồng từ $> 5$ năm đến $\leq 10$ năm, cho mũ bình thường	"	340.000
-	Cây trồng từ $> 10$ năm đến $\leq 15$ năm, cho mũ tốt	"	534.000
-	Cây trồng $> 15$ năm, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	159.000
<b>15</b>	<b>Cây chè</b>		
<b>15.1</b>	<b>Trồng lẻ</b>		
-	Cây mới trồng $< 01$ năm	đ/cây	11.000
-	Cây trồng $\geq 01$ năm, chiều cao thân cây $> 0,5$ m, chưa thu hoạch	"	54.000
-	Cây đang thu hoạch	"	119.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	8.000
<b>15.2</b>	<b>Trồng đại trà</b> (mật độ 12.000 cây/ha)		
-	Cây trồng $< 01$ năm	đ/m <sup>2</sup>	8.000
-	Cây trồng từ $\geq 01$ năm, chưa thu hoạch	"	45.000
-	Cây đang thu hoạch	"	113.000
-	Cây kém phát triển, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	8.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>16</b>	<b>Lựu, măng cầu (Na), Hồng xiêm (Sabôchê), Mận (Roi), Mận lê mật độ trồng 1,100 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	22.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	38.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	59.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	92.000
-	Cây có quả, đường kính gốc < 10cm	"	173.000
-	Cây có quả, đường kính gốc ≥ 10cm	"	227.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
<b>17</b>	<b>Cây bình bát, đào tiên (cây cách cây 5m)</b>		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm	đ/cây	13.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	"	23.000
-	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	"	45.000
-	Cây đã có quả	"	68.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
<b>18</b>	<b>Khế, chùm ruột, ôma, nhàu, sung, chùm ngây, chồi mồi (cây cách cây 5m)</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	13.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	23.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	57.000
-	Cây đã có quả	"	113.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
<b>19</b>	<b>Táo, ổi (mật độ trồng 1.000 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)</b>		
<b>19.1</b>	<b>Táo thường, ổi thường</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	22.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	54.000
-	Cây đã có quả	"	162.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
<b>19.2</b>	<b>Táo cao sản, ổi ghép</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/cây	43.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	76.000
-	Cây đã có quả	"	243.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>20</b>	<b>Cây chanh</b> (mật độ trồng 1.000 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	13.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	35.000
-	Cây trồng ≥ 1 năm chưa có quả	"	57.000
-	Cây đã có quả, tán rộng < 2m	"	159.000
-	Cây đã có quả, tán rộng ≥ 2m	"	295.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
<b>21</b>	<b>Cây chanh dây, cây đu đủ dây, cây gấc</b> (mật độ trồng 500 trụ/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/cây	6.000
-	Đang leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m2 giàn	12.000
-	Cây có trái đang thu hoạch tốt	"	17.000
-	Cây tuy có trái nhưng đang tàn	"	6.000
<b>22</b>	<b>Đu đủ</b> (mật độ trồng 2,200 cây/ha theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt)		
-	Cây mới trồng cao < 0,5m	đ/cây	11.000
-	Cây trồng cao ≥ 0,5m chưa có quả	"	43.000
-	Cây đã có quả	"	108.000
-	Cây có quả kém, già cỗi	"	35.000
<b>23</b>	<b>Chuối</b> (mật độ trồng 2.000 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng chưa mọc cây con (chưa thành bụi)	đ/cây	6.000
-	Cây con còn chung trong bụi, chiều cao thân cây < 0,8m	"	4.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây ≥ 0,8m đến <1,5m	"	17.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao thân cây ≥ 1,5m	"	28.000
-	Cây đang có buồng	"	68.000
<b>24</b>	<b>Cây thanh long</b> (mật độ trồng 1,200 trụ/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương) <b>Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công đi dòi 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ đi dòi bằng 20% đơn</b>		

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	<b>giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường.</b>		
-	Cây mới trồng cao < 50cm	đ/cây	22.000
-	Cây trồng cao từ ≥ 50cm đến < 1m, chưa có quả	"	70.000
-	Cây trồng cao ≥ 1m, chưa có quả	"	92.000
-	Cây đang có quả	"	162.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	23.000
<b>25</b>	<b>Cây tiêu (mật độ trồng 2.200 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương). Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường.</b>		
-	Cây mới trồng < 01 năm	đ/trụ	23.000
-	Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	91.000
-	Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	"	171.000
-	Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	"	340.000
-	Cây già cỗi kém phát triển	"	23.000
	* Đơn giá trên áp dụng cho trụ tiêu có số gốc ≤ 04 gốc, trường hợp trụ tiêu có số gốc ≥ 05 gốc thì từ gốc thứ 05 trở đi, mỗi gốc tăng thêm được bồi thường, hỗ trợ như sau:		
	+ Cây mới trồng < 01 năm	đ/gốc	4.000
	+ Cây trồng ≥ 01 năm, chưa có quả	"	17.000
	+ Cây trồng đang thời kỳ thu quả bói	"	45.000
	+ Cây đang trong thời kỳ thu hoạch	"	68.000
	+ Cây già cỗi kém phát triển	"	23.000
<b>26</b>	<b>Cây trầu (gốc trầu): Trụ bằng cây gỗ theo tiêu chuẩn hỗ trợ công di dời 25.000 đồng/trụ; trụ bê tông hỗ trợ di dời bằng 20% đơn giá bồi thường; trụ bằng gạch, đá hoặc leo cây sống được đền bù 100% theo đơn giá bồi thường</b>		
-	Cây con mới trồng	đ/trụ	10.000
-	Cây trồng có chiều cao < 1m	"	17.000
-	Cây trồng có chiều cao ≥ 1m	"	68.000
-	Cây già cỗi, đang tàn	"	17.000
<b>27</b>	<b>Cây cau ta (cau lấy quả)</b>		
-	Cây mới trồng cao < 0,5m	đ/cây	17.000
-	Cây trồng có thân cây cao ≥ 0,5m đến < 2m, chưa có quả	"	35.000
-	Cây trồng cao ≥ 2m, chưa có quả	"	91.000
-	Cây đã có quả	"	216.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	57.000
<b>28</b>	<b>Cây sầu riêng</b> (mật độ trồng 200 cây/ha theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương)		
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	đ/cây	54.000
-	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	"	162.000
-	Cây trồng $\geq$ 1 năm, chưa có quả	"	346.000
-	Cây đã có quả, đường kính gốc < 20cm	"	1.620.000
-	Cây có quả tốt, đường kính gốc $\geq$ 20cm	"	2.160.000
-	Cây có quả kém, già cỗi (hỗ trợ công chặt)	"	65.000
<b>29</b>	<b>Cây cọ dầu</b>		
-	Cây mới trồng	đ/cây	6.000
-	Cây trồng chưa có trái	"	23.000
-	Cây trồng đã có trái	"	71.000
-	Cây già cỗi	"	17.000
<b>30</b>	<b>Cây cọ thường (dùng lấy lá lợp nhà)</b>		
-	Cây mới trồng, chưa có thân cây	đ/cây	12.000
-	Cây đã có thân cây và khai thác lá	"	45.000
-	Cây già cỗi	"	12.000
<b>31</b>	<b>Cây dó bầu</b> (số lượng 1.111 cây/ha thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật trồng cây Dó trầm trong Cẩm nang hướng dẫn thực hiện dự án KfW6 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành năm 2015)		
-	Cây con mới trồng < 1 năm	đ/cây	23.000
-	Cây trồng $\geq$ 1 năm, có đường kính thân cây (cách gốc 1m) < 0,5cm	"	171.000
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) từ $\geq$ 0,5cm đến < 10cm	"	363.000
-	Cây trồng có đường kính thân cây (cách gốc 1m) $\geq$ 10cm	"	715.000
-	Loại gốc có chồi cao < 1m (chỉ được tính tối đa 3 chồi /gốc)	đ/chồi	12.000
	Riêng đối với cây Dó mới tạo trầm hoặc đã có trầm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.		
32	Cây thơm tàu		
-	Loại < 1 năm	đ/cây	5.700
-	Loại $\geq$ 1 năm	đ/cây	14.800
33	Cây Đinh lăng		
-	Cây mới trồng	đ/cây	6.800
-	Cây trong thời kỳ thu hoạch	đ/cây	13.600

**Phụ lục III**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LẤY GỖ,**  
**CÂY LẤY CỦI**

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>I</b>	<b>CÂY LẤY GỖ, CỦI</b>		
<b>1</b>	<b>Tre</b>		
-	Măng tre thường	đ/mụt (búp)	7.000
-	Măng tre Điền trúc (tre trồng lấy măng)	"	13.000
-	Tre mới trồng (các loại tre thường)	đ/bụi	8.000
-	Tre Điền trúc mới trồng	"	13.000
-	Tre non	đ/cây	19.000
-	Tre già (hỗ trợ công chặt)	"	13.000
<b>2</b>	<b>Trấu (đơn giá = 50% đơn giá tre cùng loại)</b>		
<b>3</b>	<b>Trúc các loại</b>		
-	Đường kính bụi < 20 cm	đ/bụi	23.000
-	Đường kính bụi từ ≥ 20 cm đến < 50 cm	"	42.000
-	Đường kính bụi từ ≥ 50 cm	"	106.000
<b>4</b>	<b>Cây Xoan (Sầu đâu)</b>		
-	Cây non mới trồng	đ/cây	8.000
-	Cây đường kính gốc < 10 cm	"	35.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 10 cm đến < 20 cm	"	68.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	"	113.000
-	Cây đường kính gốc từ ≥ 40 cm, hỗ trợ công chặt	"	35.000
<b>5</b>	<b>Cây Huỳnh đàn</b>		
	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	23.000
	Cây trồng ≥ 1 năm, có đường kính gốc < 20 cm	"	113.000
	Cây đường kính gốc từ ≥ 20 cm đến < 40 cm	"	340.000
	Cây đường kính gốc ≥ 40 cm, hỗ trợ công chặt	"	68.000
<b>6</b>	<b>Cây Thông nhựa, Thông Caribe (mật độ 1.600 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng < 1 năm	đ/cây	22.000
-	Cây trồng từ ≥ 1 năm đến < 2 năm	"	27.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây trồng $\geq 2$ năm:		
	+ Đường kính từ $\geq 3$ cm đến $< 6$ cm	đ/cây	59.000
	+ Đường kính từ $\geq 6$ cm đến $< 10$ cm	"	107.000
	+ Đường kính từ $\geq 10$ cm đến $< 20$ cm	"	227.000
	+ Đường kính $\geq 20$ cm (hỗ trợ công chặt)	"	68.000
<b>7</b>	<b>Bời lời, sao đen, dầu rái, lim xanh, lim xẹt, muồng đen, chò đen, chò chỉ, lát hoa (mật độ 1.600 cây/ha)</b>		
-	Cây mới trồng $< 2$ năm	đ/cây	23.000
-	Cây trồng $\geq 2$ năm, có chiều cao thân cây $< 1$ m	"	68.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây từ $\geq 1$ m đến $< 2$ m	"	171.000
-	Cây trồng có chiều cao thân cây $\geq 2$ m	"	284.000
-	Cây già cỗi	"	63.000
<b>8</b>	<b>Bạch đàn, Keo lai, Keo lá tràm, cây phi lao (dương liễu)</b>		
8.1	Trồng lẻ (định mức 2m/cây)		
-	Cây giống (trong vườn ươm)	đ/cây	3.000
-	Cây non mới trồng	"	11.000
-	Cây có đường kính gốc $< 4$ cm	"	15.000
-	Cây có đường kính từ $\geq 4$ cm đến $< 8$ cm	"	42.000
-	Cây có đường kính từ $\geq 8$ cm, hỗ trợ công chặt	"	15.000
-	Loại gốc có chòi cao $< 2$ m (tối đa 3 chòi/gốc)	đ/chòi	3.000
<b>8.2</b>	<b>Trồng rừng sản xuất, phòng hộ ven biển (phi lao) (định mức 2.000 cây/ha); Trồng rừng phòng hộ, rừng sinh thái (định mức 1.600 cây/ha)</b>		
-	Từ 1 năm đến 2 năm	đ/cây	16.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm	"	23.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm	"	19.000
-	Từ trên 4 năm đến 5 năm (đã có thể khai thác khoảng 80%)	"	17.000
-	Từ trên 5 năm trở lên khai thác tốt, hỗ trợ công chặt	"	13.000
<b>9</b>	<b>Đối với các loại cây quy định nêu trên được bồi thường như sau:</b>		
9.1	<b>Các loại cây quy định điểm 6, 7, 8 nêu trên được bồi thường như sau:</b>		
a	Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định		
b	Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường như sau:		

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Vượt $\leq 50\%$ so với định mức quy định thì được bồi thường 70% đơn giá quy định		
-	Vượt $> 50\%$ so với định mức quy định thì được bồi thường 50% đơn giá quy định		
<b>9.2</b>	<b>Trường hợp các loài cây trồng hàng năm (cây ngắn ngày) trồng dưới tán cây trên đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm bằng 70% so với các cây cùng loại tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này</b>		
<b>10</b>	<b>Cây lấy củi (Keo gai, táo nhơn, trứng cá, cây duối, xuân thất)</b>		
-	Cây mới trồng	đ/cây	4.000
-	Cây đường kính gốc $< 20\text{cm}$	"	37.000
-	Cây đường kính gốc $\geq 20\text{ cm}$ đến $< 40\text{ cm}$	"	73.000
-	Cây đường kính gốc $\geq 40\text{ cm}$ đến $< 50\text{ cm}$	"	91.000
-	Cây đường kính gốc $\geq 50\text{ cm}$ , hỗ trợ công chặt	"	28.000
<b>11</b>	<b>Cây Đước</b>		
-	Từ 1 năm đến 2 năm (đường kính gốc $< 4\text{cm}$ )	đ/cây	4.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm (đường kính từ $\geq 4\text{ cm}$ đến $< 8\text{ cm}$ )	"	12.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm (đường kính $\geq 8\text{ cm}$ )	"	35.000
-	Từ trên 4 năm (đường kính từ $\geq 10\text{ cm}$ )	"	57.000
<b>12</b>	<b>Cây Mắm, cây Bần</b>		
-	Từ 1 năm đến 2 năm (đường kính gốc $< 4\text{cm}$ )	đ/cây	12.000
-	Từ trên 2 năm đến 3 năm (đường kính từ $\geq 4\text{ cm}$ đến $< 8\text{ cm}$ )	"	23.000
-	Từ trên 3 năm đến 4 năm (đường kính $\geq 8\text{ cm}$ )	"	45.000
-	Từ trên 4 năm (đường kính từ $\geq 10\text{ cm}$ )	"	68.000
<b>13</b>	<b>Cây tràm (trồng độc lập không hình thành từng bụi)</b>		
-	Cây non mới trồng đường kính gốc $< 1\text{ cm}$	đ/cây	6.000
-	Cây đường kính gốc từ $\geq 1\text{ cm}$ đến $< 4\text{ cm}$	"	12.000
-	Cây đường kính gốc từ $\geq 4\text{ cm}$ đến $< 6\text{ cm}$	"	28.000
-	Cây đường kính gốc từ $\geq 6\text{ cm}$ đến $< 10\text{ cm}$	"	40.000
-	Cây đường kính gốc $\geq 10\text{ cm}$	"	51.000
<b>14</b>	<b>Cây mây</b>		
-	Cây non mới trồng	đ/bụi	6.000
-	Cây đường kính bụi $< 20\text{ cm}$	"	35.000
-	Cây đường kính bụi từ $\geq 20\text{ cm}$ đến $< 50\text{ cm}$	"	57.000
-	Cây đường kính bụi từ $\geq 50\text{ cm}$	"	68.000



<b>TT</b>	<b>Danh mục cây</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>II</b>	<b>HÀNG RÀO BẰNG CÂY TRỒNG</b>		
1	Hàng rào cây mọc không chăm sóc	đ/m dài	7.000
2	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh	"	17.000

**Phụ lục IV**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY CẢNH QUAN,**  
**CÂY TRANG TRÍ**

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>I</b>	<b>CÂY BÓNG MÁT: Trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha</b>		
<b>1</b>	<b>Cây nhóm 4: Cây dầu, sao, sấu, long não, sến, sưa, lát hoa, kim giao, tùng kim</b>		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	12.000
-	Cây trồng $\geq 1$ năm, có đường kính gốc $< 2$ cm	"	70.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 2$ cm đến $< 5$ cm	"	136.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 5$ cm đến $< 8$ cm	"	261.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 8$ cm đến $< 20$ cm	"	363.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 20$ cm	"	512.000
<b>2</b>	<b>Cây nhóm 3: Cây muồng đen, bằng lăng, phượng, ô môi, lim xẹt, viết, điệp tàu (lim xanh), me tả (cảnh quan), cây lộc vừng, tò te</b>		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	12.000
-	Cây trồng $\geq 1$ năm, có đường kính gốc $< 2$ cm	"	73.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 2$ cm đến $< 5$ cm	"	148.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 5$ cm đến $< 15$ cm	"	318.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 15$ cm đến $< 30$ cm	"	386.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 30$ cm	"	726.000
<b>3</b>	<b>Cây nhóm 2: Cây bằng, bồ đề, si, me tây, téch, móng bò, chiêu liêu, hoa sữa, xà cừ, muồng vàng, trúc đào, sung, cừa nước, cây sanh, cây sam, cây sộp, cây nạnh heo, cây gạo, cây duối trồng cảnh</b>		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	12.000
-	Cây trồng $\geq 1$ năm, có đường kính gốc $< 2$ cm	"	59.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 2$ cm đến $< 10$ cm	"	136.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 10$ cm đến $< 25$ cm	"	307.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 25$ cm đến $< 35$ cm	"	375.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây có đường kính gốc $\geq 35$ cm	"	715.000
<b>4</b>	<b>Cây nhóm 1: Cây dương, liễu rũ, sấu đông, bạch đàn, keo lá tràm, keo tai tượng, sim núi cảnh</b>		
-	Cây non mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	12.000
-	Cây có đường kính gốc $< 6$ cm	"	69.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 6$ cm đến $< 20$ cm	"	148.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 20$ cm đến $< 40$ cm	"	239.000
-	Cây có đường kính gốc $\geq 40$ cm	"	454.000
<b>II</b>	<b>CÂY CẢNH QUAN: Trồng lẻ, phân tán, mật độ cây trồng không quá 200 cây/ha</b>		
<b>1</b>	<b>Cây cau vua, cây cau sâm banh</b>		
-	Cây giống	đ/cây	23.000
-	Cây có đường kính gốc $< 7$ cm	"	66.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 7$ cm đến $< 12$ cm	"	318.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 12$ cm đến $< 25$ cm	"	567.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 25$ cm đến $< 40$ cm	"	1.577.000
-	Cây có đường kính gốc $\geq 40$ cm	"	2.676.000
<b>2</b>	<b>Dừa cảnh, cau bẹ trắng, bẹ đỏ, cau đuôi chồn, cau tua, cọ</b>		
-	Cây giống	đ/cây	12.000
-	Cây có đường kính gốc $< 3$ cm	"	57.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 3$ cm đến $< 10$ cm	"	221.000
-	Cây có đường kính gốc từ $\geq 10$ cm đến $< 15$ cm	"	431.000
-	Cây có đường kính gốc $\geq 15$ cm	"	794.000
<b>3</b>	<b>Cây vạn tuế, cây thiên tuế, cau lợn cọ</b>		
-	Cây giống	đ/cây	17.000
-	Cây có đường kính củ $< 6$ cm	"	40.000
-	Cây có đường kính củ từ $\geq 6$ cm đến $< 10$ cm	"	113.000
-	Cây có đường kính củ từ $\geq 10$ cm đến $< 15$ cm	"	295.000
-	Cây có đường kính củ từ $\geq 15$ cm đến $< 20$ cm	"	535.000
-	Cây có đường kính củ $\geq 20$ cm	"	1.184.000

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>4</b>	<b>Dương tạo hình, chuỗi cảnh (chuỗi vàng, chuỗi quạt) sứ, trạng nguyên, cây trúc, cây linh sam, cây dẻ ốc</b>		
-	Cây non có đường kính gốc < 0,5 cm	đ/cây	12.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 0,5 cm đến < 1 cm	"	51.000
-	Cây có đường kính gốc từ ≥ 1 cm đến < 2 cm	"	108.000
-	Cây có đường kính gốc ≥ 2 cm	"	187.000
<b>5</b>	<b>Trúc mây, trúc đùi gà, trúc Haoai, trúc phật bà, thiết mộc lan, cây sắc máu, huyết dụ, phát tài</b>		
-	Cây giống	đ/bụi	12.000
-	Cây có đường kính gốc bụi < 10 cm	"	51.000
-	Cây có đường kính gốc bụi từ ≥ 10 cm đến < 15 cm	"	91.000
-	Cây có đường kính gốc bụi từ ≥ 15 cm đến < 20 cm	"	148.000
-	Cây có đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	"	181.000
<b>III</b>	<b>Đối với các loại cây quy định tại Mục I, II nêu trên được bồi thường như sau:</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng trong định mức thì được bồi thường theo đơn giá quy định</b>		
<b>2</b>	<b>Số cây trồng vượt định mức còn lại thì được bồi thường như sau:</b>		
-	Vượt ≤ 50% so với định mức thì được bồi thường 50% đơn giá quy định		
-	Vượt > 50% so với định mức thì được bồi thường 20% đơn giá quy định		
<b>IV</b>	<b>CÂY TRANG TRÍ</b>		
<b>1</b>	<b>Cây hàng rào: Chuối ngọc, lá mỡ, chùm rụm, chè tàu</b>		
-	Cây non mới trồng có chiều cao < 0,3 m	đ/m <sup>2</sup>	2.000
-	Cây trồng có chiều cao ≥ 0,3 m (25 cây/m <sup>2</sup> )	"	58.000
<b>2</b>	<b>Cây hoa ngắn ngày: Cúc chi, vạn thọ, nút áo, cúc Đà Lạt</b>		
-	Cây giống	đ/m <sup>2</sup>	12.000
-	Cây trồng có chiều cao ≥ 0,3 m (25 cây/m <sup>2</sup> )	"	97.000
<b>3</b>	<b>Cây hoa dài ngày: Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng oanh, dâm bụt, ngọc anh, hoa đào</b>		

TT	Danh mục cây	Đơn vị tính	Đơn giá
-	Cây non mới trồng có chiều cao < 0,5 m	đ/m <sup>2</sup>	12.000
-	Cây có chiều cao từ ≥ 0,5 m đến 1 m (16 cây/m <sup>2</sup> )	"	103.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1 m (9 cây/m <sup>2</sup> )	"	136.000
<b>4</b>	<b>Dây leo: Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy</b>		
-	Dây trồng có h ≥ 5 - 10 m	đ/giàn	431.000
<b>5</b>	<b>Cỏ lá tre</b>		
-	Cỏ thảm	đ/m <sup>2</sup>	40.000
<b>6</b>	<b>Cỏ nhật (cỏ nhung)</b>		
-	Cỏ thảm	đ/m <sup>2</sup>	89.000

**Phụ lục V**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**  
**HOẶC VẬT NUÔI KHÁC**

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Danh mục	
1	Vật nuôi là thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch hoặc xuất bán thì không phải bồi thường;</li> <li>- Tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch hoặc xuất bán thì bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm hoặc xuất bán sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác do Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường xác định cho từng dự án cụ thể.</li> </ul>
2	Vật nuôi khác	

**Phụ lục VI****HƯỚNG DẪN MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG  
THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG**

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

---

**1. Nguyên tắc bồi thường**

- Cây trồng theo đúng mục đích sử dụng đất.
- Mật độ cây trồng phải phù hợp với mật độ của quy trình/hướng dẫn kỹ thuật trồng cây.
- Trồng trước ngày công bố quy hoạch được bồi thường, hỗ trợ theo số lượng cây thực tế nhưng không vượt quá mật độ trồng quy định. Trồng sau ngày công bố quy hoạch thì không được bồi thường, hỗ trợ.
- Trường hợp diện tích trồng rừng thực hiện mô hình nông - lâm kết hợp đảm bảo quy trình kỹ thuật của ngành nông nghiệp thì được xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ tùy theo mật độ cây trồng đúng theo quy định.

Trong các bảng giá có đơn giá cho cây con mới trồng hoặc ruộng mới cày bừa để áp dụng trong trường hợp thu hồi đất đột xuất, thời gian thông báo chậm trễ lỡ vụ sản xuất.

**2. Quy định đường kính gốc:** Đường kính gốc được xác định tại vị trí cách mặt đất 0,5m. Tại một góc có nhiều cây thì chỉ bồi thường một cây có đường kính gốc lớn nhất.

**3. Đối với cây trồng nhân giống mới (cây giống) thì bồi thường theo chi phí đầu tư phù hợp với thực tế và tính trên mật độ cây đến thời điểm bồi thường, nhưng mật độ cây được tính không quá quy định của quy trình kỹ thuật.**

**4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.**

**5. Mức giá bồi thường cây cối hoa màu trong các bảng giá đã bao gồm giá bồi thường, hỗ trợ công chặt và thu dọn cây ra khỏi mặt bằng.**

**6. Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu giữ lại nguyên hiện trạng rừng cây, vườn cây để tạo cảnh quan, môi trường cho dự án thì người sử dụng đất phải bồi thường thêm cho người có rừng cây, vườn cây; khoản kinh phí bồi thường thêm do để lại rừng cây, vườn cây do chủ đầu tư chi trả nhưng không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định. Mức bồi thường áp dụng như sau:**

\* Đối với rừng cây nguyên liệu giấy:

- Rừng trồng từ 3 đến dưới 5 năm: 2.625.000đồng/ha.
- Rừng trồng từ 5 đến dưới 7 năm: 6.825.000đồng/ha.
- Rừng trồng từ 7 năm trở lên: 8.925.000đồng/ha.

Mức bồi thường thêm được tính cho một ha quy chuẩn với số lượng cây thương phẩm là 1.600 cây.

\* Đối với các loại rừng cây dương liễu, phi lao tương tự số năm trồng như trên, mức bồi thường thêm bằng 70% so với cây nguyên liệu giấy.

\* Đối với vườn cây lâu năm như vườn Điều hoặc các loại cây ăn quả khác và cây cảnh quan: Bồi thường thêm 30% trên tổng giá trị bồi thường thiệt hại vườn cây.

**7.** Đối với các loại cây, hoa màu sau khi bồi thường thì người được bồi thường được tận thu.

**8.** Đơn giá bồi thường công di chuyển đối với trụ rom là 360.000 đồng/trụ.

**9.** Trường hợp trong thực tế bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu có phát sinh các loại cây chưa được quy định trong bảng giá của UBND tỉnh thì cho phép đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường được vận dụng theo đơn giá bồi thường của loại cây có tính chất tương tự có trong Bảng giá quy định./.

---